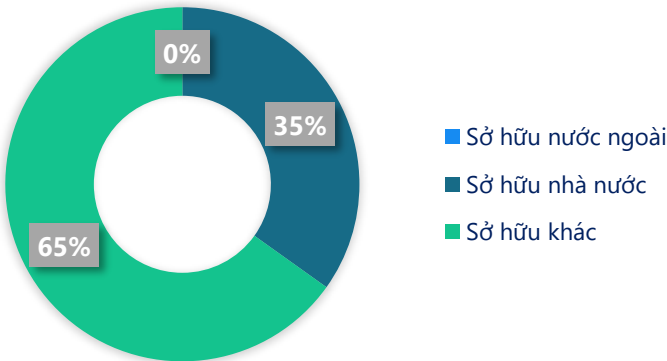


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		1,900
SL cổ phiếu LH		50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		63,135
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		105
P/E		289.5
EPS		7

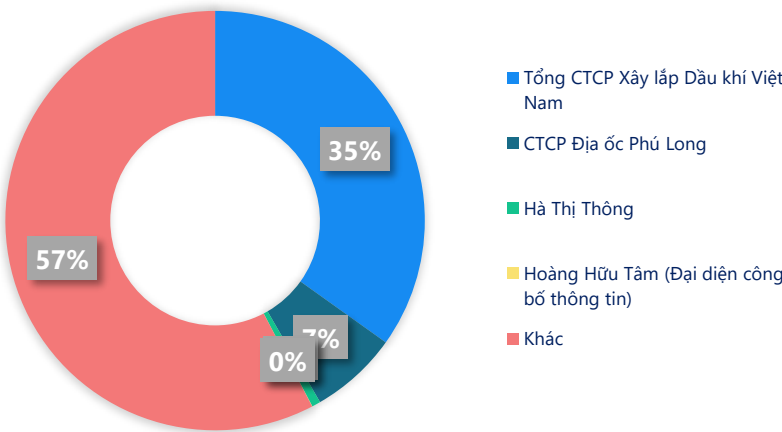
	YTD	1T	3T	6T
PFL		0.0%	-4.5%	-16.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



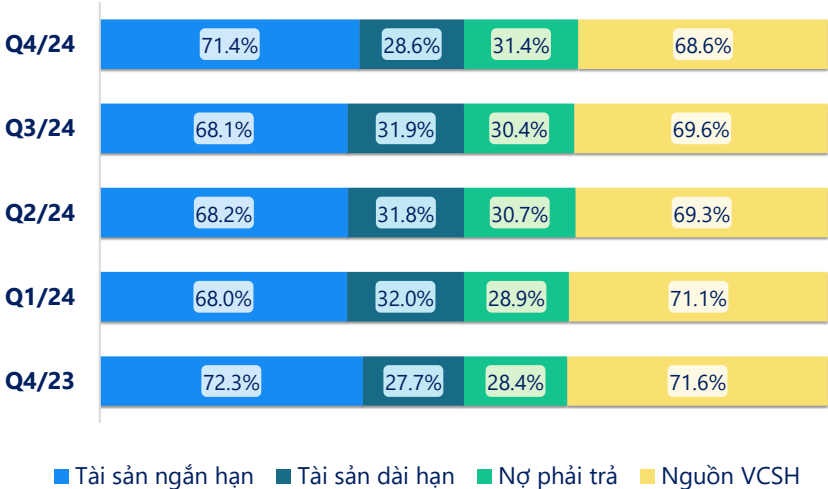
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



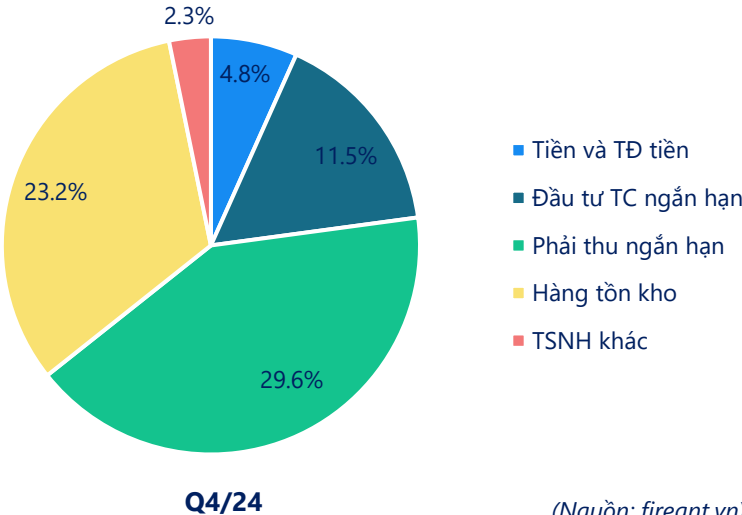
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



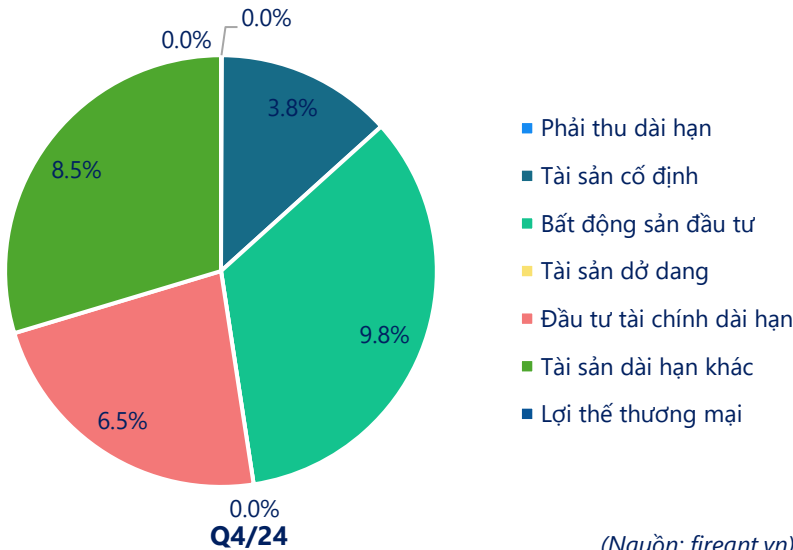
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

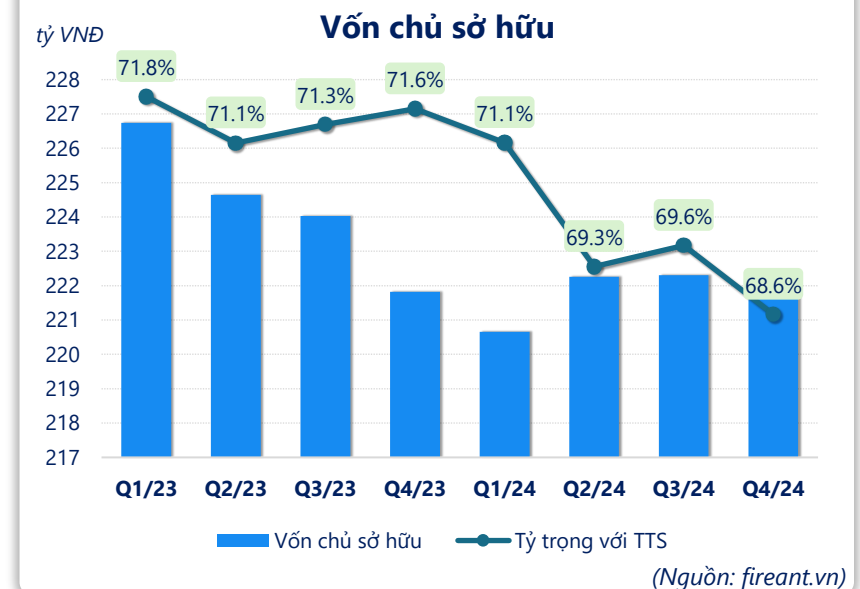
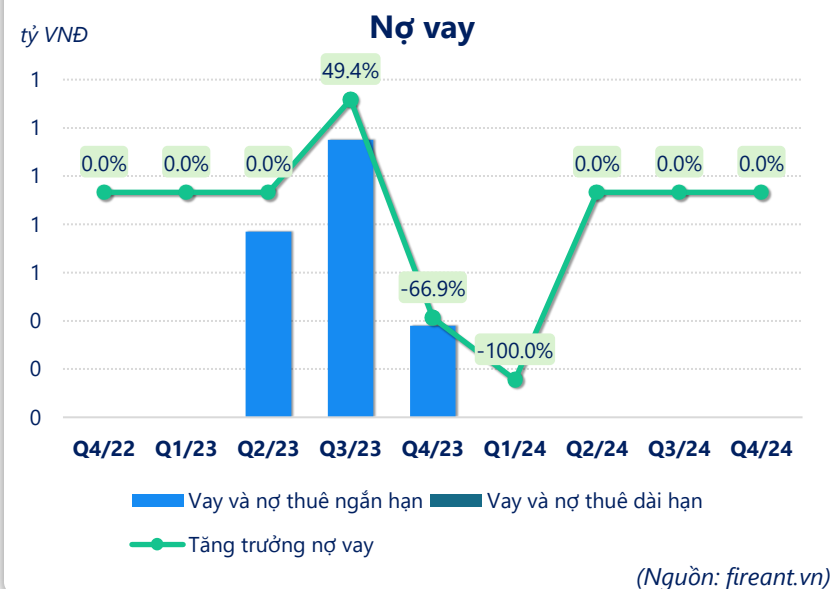
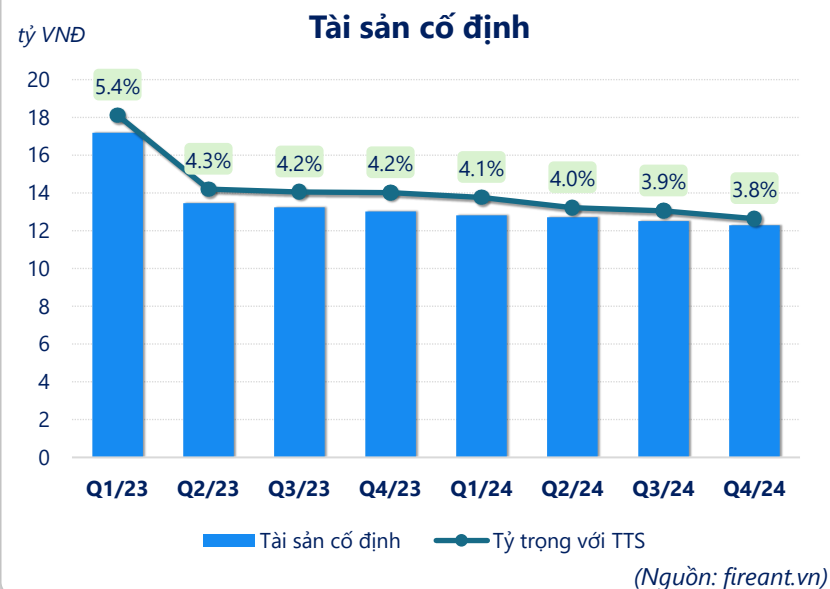
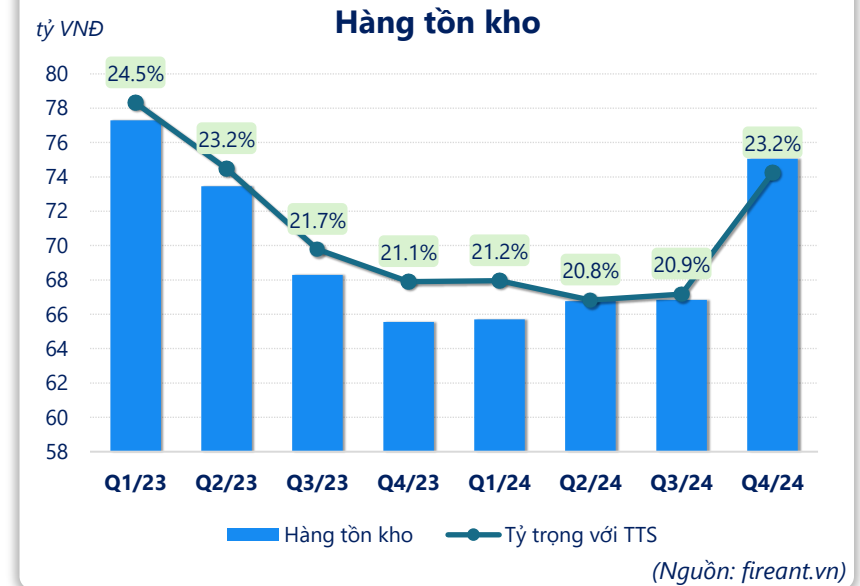
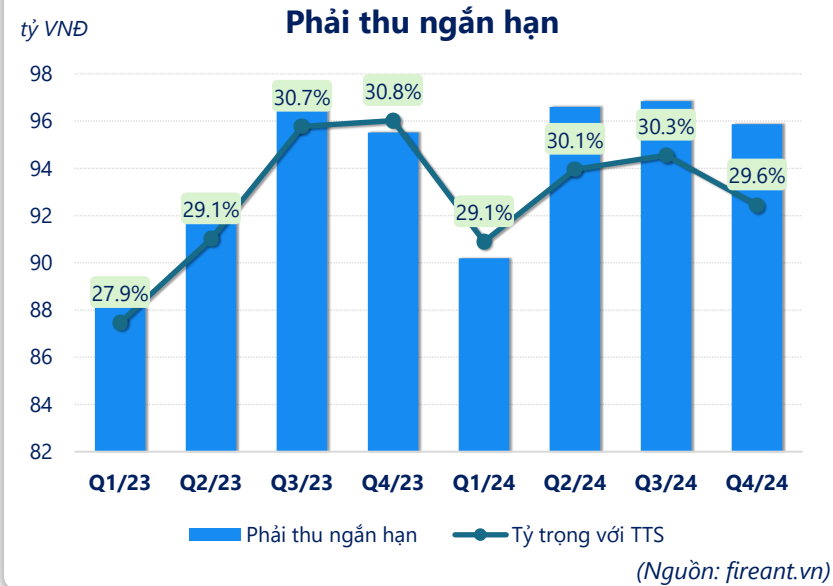
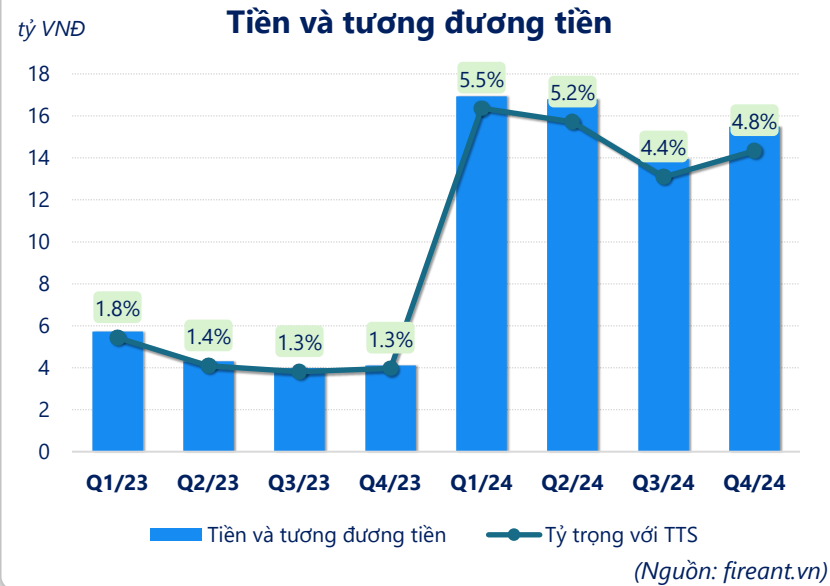


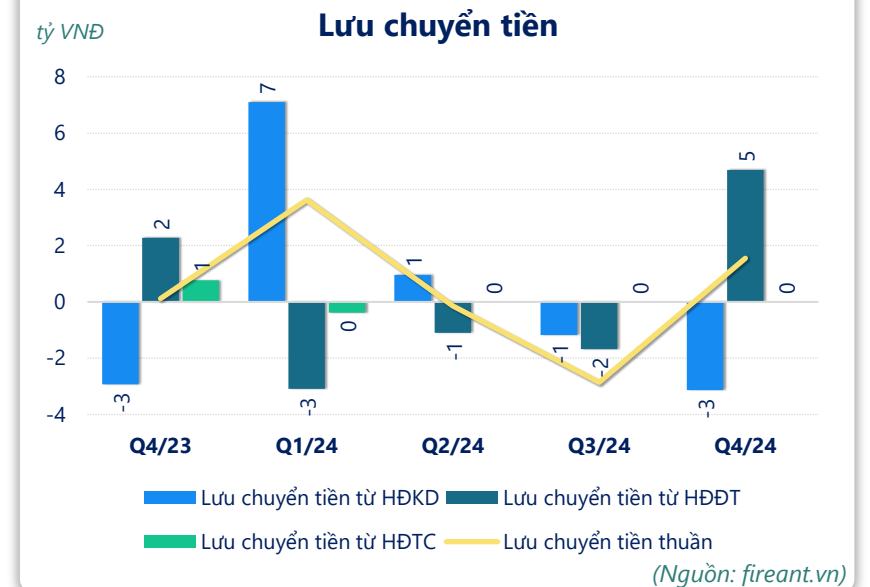
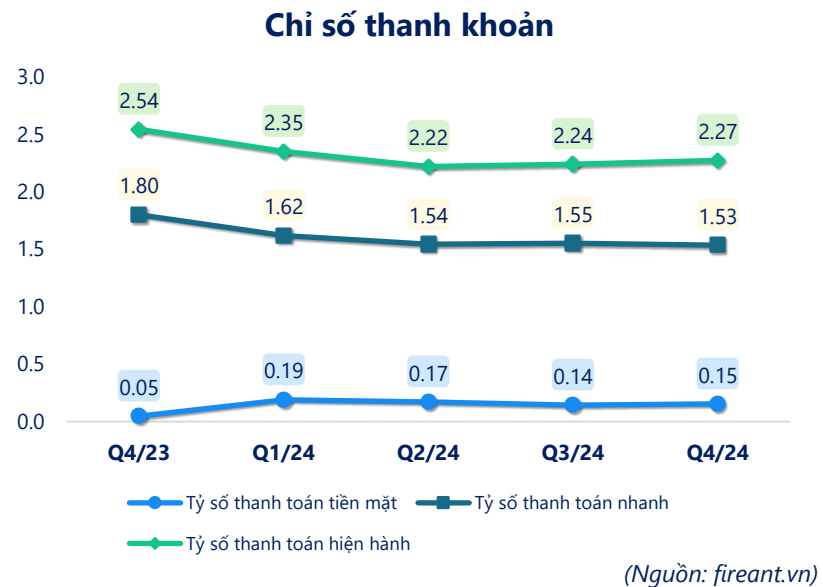
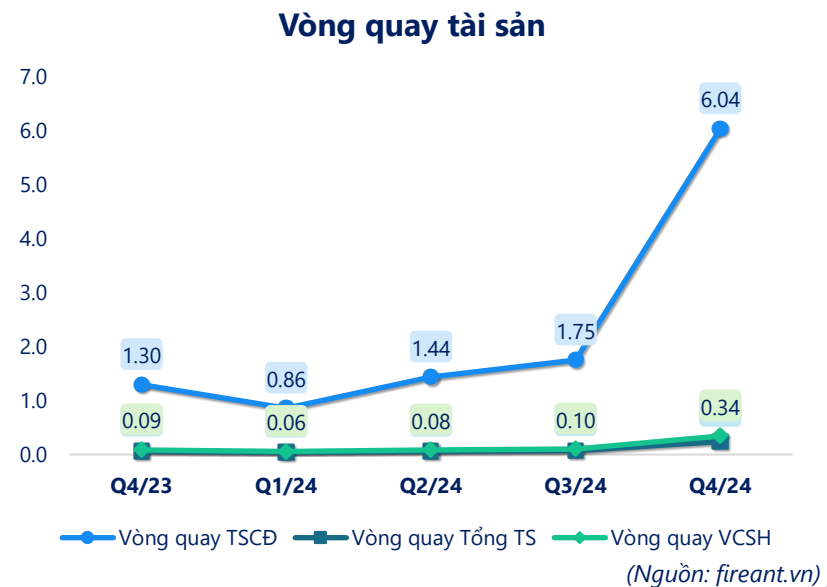
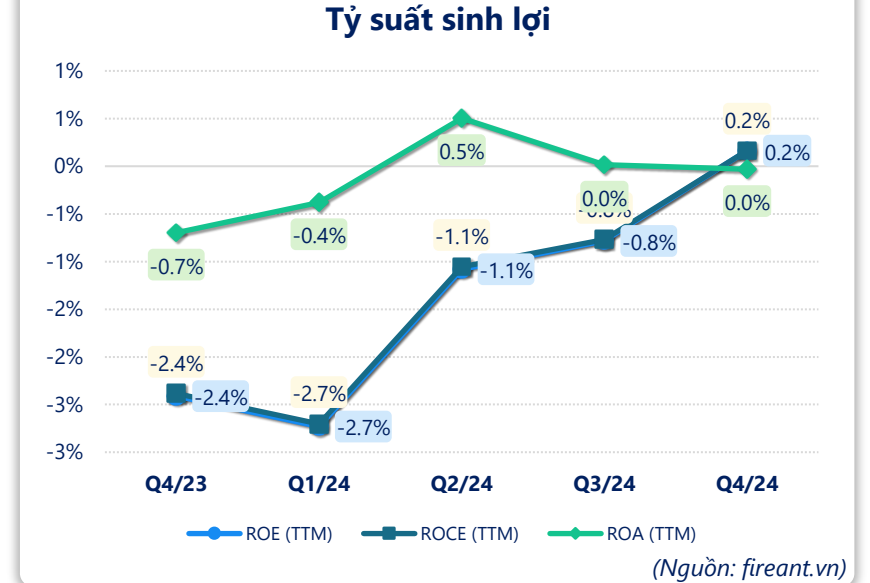
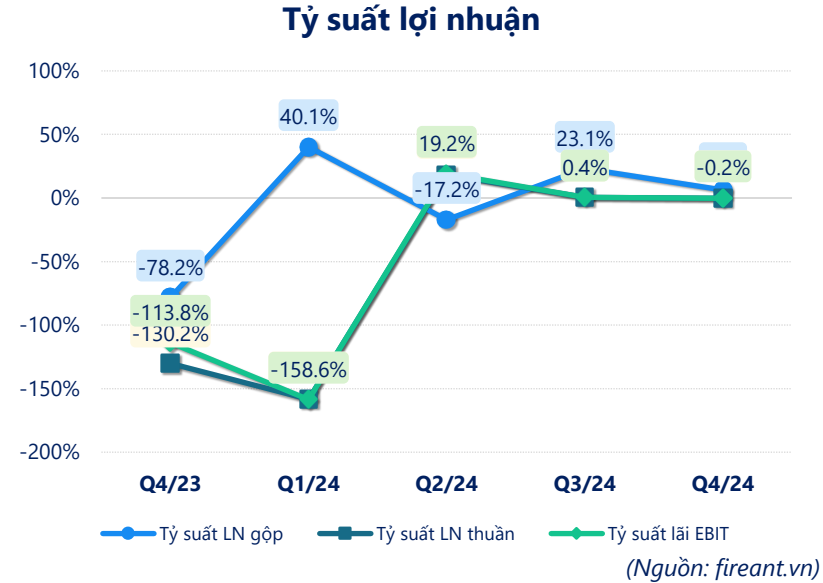
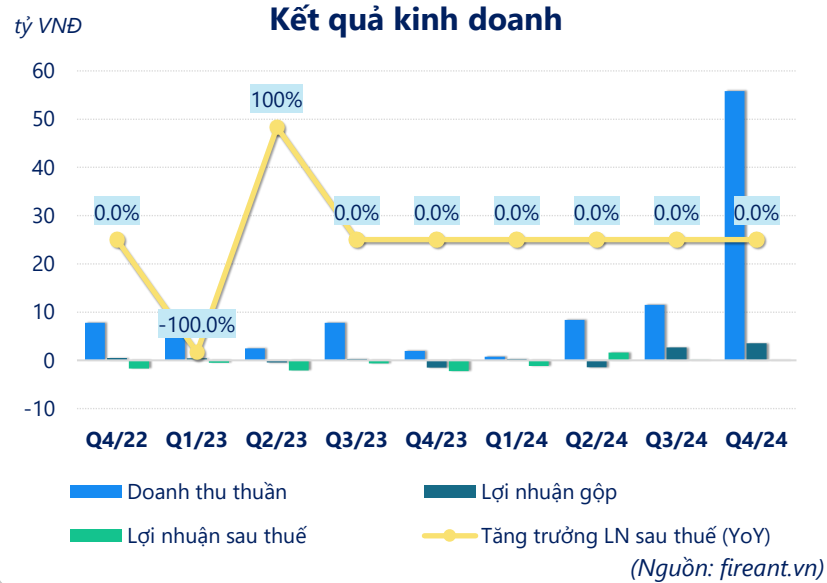
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	324	310	4.5%
Tài sản ngắn hạn	231	224	3.2%
Tiền và tương đương tiền	15.5	13.3	16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.4	44.1	-15.2%
Phải thu ngắn hạn	95.9	95.5	0.4%
Hàng tồn kho	75.1	65.5	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.45	5.60	33.1%
Tài sản dài hạn	92.7	85.9	8.0%
Phải thu dài hạn	0.07	0	
Tài sản cố định	12.3	13.0	-5.7%
Bất động sản đầu tư	31.8	23.6	34.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	21.1	21.1	0.1%
Tài sản dài hạn khác	27.5	28.2	-2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	88.1	15.5%
Nợ ngắn hạn	102	88.1	15.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.38	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	26.3	22.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	222	0.2%
Vốn chủ sở hữu	222	222	0.2%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1.92	0.75	8.37	11.5	55.8
Giá vốn hàng bán	3.42	0.45	9.80	8.84	52.3
Lợi nhuận gộp	-1.50	0.30	-1.44	2.65	3.52
Doanh thu HĐTC	0.80	0.43	0.57	0.44	0.44
Chi phí TC	0.03	0.00	-0.01	0	0
Chi phí lãi vay	0.03	0.00	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.05	0.01	0.01	0.54	1.30
Chi phí QLDN	1.72	1.91	-2.39	2.51	2.73
LN thuần từ HĐKD	-2.50	-1.18	1.52	0.05	-0.07
Lợi nhuận khác	0.29	0.00	0.08	0.00	-0.03
LN trước thuế	-2.21	-1.19	1.60	0.05	-0.10
Lợi nhuận sau thuế	-2.21	-1.19	1.60	0.05	-0.10
LNST của CĐ cty mẹ	-2.21	-1.19	1.60	0.05	-0.10

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.93	7.10	0.96	-1.18	-3.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.28	-3.09	-1.10	-1.68	4.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.77	-0.38	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.99	13.3	16.9	16.8	13.9
Lưu chuyển tiền thuần	0.12	3.62	-0.14	-2.86	1.55
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.11	16.9	16.8	13.9	15.5

(Nguồn: fireant.vn)